



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025**

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		30 934 994 101	21 707 188 905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18 336 298 857	11 277 510 589
1. Tiền	111	V.01	10 136 298 857	6 077 510 589
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		453 122 085	284 234 005
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		9 457 686 830	5 547 635 873
- Tiền đang chuyển	11C		225 489 942	245 640 711
2. Các khoản tương đương tiền	112		8 200 000 000	5 200 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 800 000 000	4 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 800 000 000	4 000 000 000
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B		3 800 000 000	4 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6 504 131 019	3 867 914 891
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5 279 766 580	3 290 051 485
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		534 956 137	173 333 262
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	1 322 259 802	1 037 381 644
- Phải thu khác 138	13A		497 292 652	221 271 044
- Phải thu khác 141	13B		2 500 000	
- Phải thu khác 244	13C		800 000 000	800 000 000
- Phải trả khác 3388	13E		22 467 150	16 110 600
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 632 851 500	- 632 851 500
IV. Hàng tồn kho	140		1 627 010 093	1 823 016 168
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 627 010 093	1 823 016 168
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		506 482 395	541 139 016
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		726 104 806	910 291 933
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		394 422 892	371 585 219
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		667 554 132	738 747 257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		667 554 132	738 747 257
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		55 958 287 968	56 880 134 646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	42 813 365 683	43 723 800 600
1. TSCĐ hữu hình	221		36 051 311 974	36 961 746 891
- Nguyên giá	222		201 686 688 811	201 686 688 811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-165 635 376 837	-164 724 941 920
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 762 053 709	6 762 053 709
- Nguyên giá	228		10 891 918 998	10 891 918 998
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-4 129 865 289	-4 129 865 289
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 194 154 536	5 104 760 684
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 194 154 536	5 104 760 684
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		7 950 767 749	8 051 573 362
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7 950 767 749	8 051 573 362
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		86 893 282 069	78 587 323 551

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		25 384 376 753	23 054 967 256
I. Nợ ngắn hạn	310		25 117 616 562	22 736 959 542
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		2 900 277 518
- Vay ngắn hạn	A31			2 900 277 518
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		4 348 892 719	4 293 458 794
3. Người mua trả tiền trước	313		1 967 479 163	876 149 514
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	9 386 523 701	6 118 925 429
5. Phải trả người lao động	315		5 891 830 385	7 697 009 508
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	2 644 604 600	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	829 658 522	790 511 307
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		682 431 037	597 700 548
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B		120 000	81 093 186
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		89 932 200	79 199 288
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E		52 852 085	32 518 285
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F		2 837 400	
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C		1 485 800	
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		48 627 472	60 627 472
II. Nợ dài hạn	330		266 760 191	318 007 714
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	266 760 191	318 007 714
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		61 508 905 316	55 532 356 295
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	61 508 905 316	55 532 356 295
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22 388 700 778	22 388 700 778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

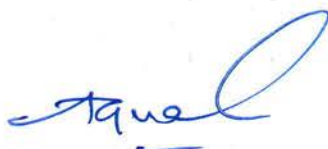
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-40 879 165 462	-46 855 714 483
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		-46 855 714 483	-57 322 307 827
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		5 976 549 021	10 466 593 344
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		86 893 282 069	78 587 323 551

Hội An, ngày 18 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


TRẦN THỊ ÁNH VÂN

NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

Mã chứng khoán: HOT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I/2025

DVT: VND

Chi tiêu	TM	Quý I/2025	Quý I/2024	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	41 905 489 445	35 209 677 350	41 905 489 445	35 209 677 350
2. Các khoản giảm trừ					
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		41 905 489 445	35 209 677 350	41 905 489 445	35 209 677 350
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	26 186 176 019	24 800 897 437	26 186 176 019	24 800 897 437
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		15 719 313 426	10 408 779 913	15 719 313 426	10 408 779 913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	24 164 859	16 751 885	24 164 859	16 751 885
7. Chi phí tài chính	VI.28	36 232 406	74 538 902	36 232 406	74 538 902
- Trong đó: Lãi vay phải trả		31 415 306	69 554 652	31 415 306	69 554 652
8. Chi phí bán hàng		3 846 355 556	2 982 189 146	3 846 355 556	2 982 189 146
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5 889 163 087	3 967 028 659	5 889 163 087	3 967 028 659
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		5 971 727 236	3 401 775 091	5 971 727 236	3 401 775 091
11. Thu nhập khác		3 865 068	11 364 879	3 865 068	11 364 879
12. Chi phí khác		50 290 806	16 302 184	50 290 806	16 302 184
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 46 425 738	- 4 937 305	- 46 425 738	- 4 937 305
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		5 925 301 498	3 396 837 786	5 925 301 498	3 396 837 786
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	- 51 247 523	- 56 206 446	- 51 247 523	- 56 206 446
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		5 976 549 021	3 453 044 232	5 976 549 021	3 453 044 232
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Hội An, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Ánh Vân

Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5 925 301 498	3 396 837 786
2. Điều chỉnh cho các khoản			663 752 392	997 366 358
- Khấu hao tài sản cố định	02		910 434 917	936 684 363
- Các khoản dự phòng	03			
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3 652 339	3 030 237
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 281 750 170	- 11 902 894
- Chi phí lãi vay	06		31 415 306	69 554 652
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6 589 053 890	4 394 204 144
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-2 636 216 128	-2 309 891 938
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		196 006 075	- 69 678 629
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5 292 934 538	5 972 177 750
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		171 998 738	190 286 709
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 31 415 306	- 69 554 652
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		- 31 415 306	- 69 554 652
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4 270 649 196	
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			
+ Khác	1599		4 270 649 196	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 12 000 000	- 13 300 373
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 12 000 000	- 11 293 400
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698			
+ Khác	1699			- 2 006 973
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13 841 011 003	8 094 243 011
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		- 89 393 852	- 184 747 097
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		- 89 393 852	- 184 747 097
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3 796 296	10 879 630
+ Số tiền thu	2201		3 796 296	10 879 630
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-3 800 000 000	

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-3 885 597 556	- 173 867 467
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 597 041 815	2 996 627 638
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-4 497 319 333	-6 291 004 151
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2 900 277 518	-3 294 376 513
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		7 055 135 929	4 625 999 031
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11 277 510 589	2 829 985 383
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3 652 339	
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		3 652 339	
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	18 336 298 857	7 455 984 414

Hội An, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Lan

Trần Thị Ánh Vân

Nguyễn Thị Thu Quanh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2025

Mã chứng khoán: HOT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 12 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2023 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) theo Quyết định số 418/QĐ-SGDHN ngày 05/05/2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HOT.

Công ty có 3 chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty con :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội
- Công ty con là Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An

Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết; Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2025

Mã chứng khoán: HOT

- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2025

Mã chứng khoán: HOT

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2025

Mã chứng khoán: HOT

kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2025

Mã chứng khoán: HOT

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2025

Mã chứng khoán: HOT

phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác. Từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/06/2025, các dịch vụ này được áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2025

Mã chứng khoán: HOT

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2025

Mã chứng khoán: HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	453.122.085	284.234.005
Tiền gửi ngân hàng	9.457.686.830	5.547.635.873
Tiền đang chuyển	225.489.942	245.640.711
Các khoản tương đương tiền	8.200.000.000	5.200.000.000
Cộng	18.336.298.857	11.277.510.589

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	1.825.377.581	1.152.499.539
Phải thu khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA	1.532.727.925	1.265.672.474
Phải thu khách hàng của Khu Du Lịch Biển	1.874.741.074	871.879.472
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	46.920.000	-
Cộng	5.279.766.580	3.290.051.485

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	185.382.079	98.810.762
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	35.996.500	3.749.220
Nhà cung cấp tại Cty TNHH MTV LHHA	242.616.000	4.666.000
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	70.961.558	64.232.280
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	-	1.875.000
Cộng	534.956.137	173.333.262

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	400.864.512	75.505.302
Phải thu tiền BHXH	12.332.250	16.110.600
Phải thu đặt cọc , ký quỹ	800.000.000	800.000.000
Các khoản phải thu khác	106.563.040	21.286.290
Tạm ứng	2.500.000	-
Phải thu lãi tiền gửi(lãi dự thu)	-	124.479.452
Cộng	1.322.259.802	1.037.381.644

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2025

Mã chứng khoán: HOT

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	506.482.395	541.139.016
Công cụ, dụng cụ	726.104.806	910.291.933
Hàng hóa	394.422.892	371.585.219
Cộng	1.627.010.093	1.823.016.168

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	667.554.132	738.747.257

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Vườn cây lâu năm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	147.323.919.516	32.866.118.247	14.464.893.331	6.580.662.717	451.095.000	201.686.688.811
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	147.323.919.516	32.866.118.247	14.464.893.331	6.580.662.717	451.095.000	201.686.688.811
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	114.114.674.899	31.251.593.056	12.600.254.182	6.307.324.783	451.095.000	164.724.941.920
Tăng do trích khấu hao	651.208.155	128.730.789	99.431.181	31.064.792	-	910.434.917
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	114.765.883.054	31.380.323.845	12.699.685.363	6.338.389.575	451.095.000	165.635.376.837
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	33.209.244.617	1.614.525.191	1.864.639.149	273.337.934	-	36.961.746.891
Số cuối kỳ	32.558.036.462	1.485.794.402	1.765.207.968	242.273.142	-	36.051.311.974

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.527.974.634	7.363.944.364	10.891.918.998
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2025

Mã chứng khoán: HOT

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Số cuối kỳ	3.527.974.634	7.363.944.364	10.891.918.998
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	3.527.974.634	601.890.655	4.129.865.289
Tăng do trích khấu hao	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	3.527.974.634	601.890.655	4.129.865.289
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	6.762.053.709	6.762.053.709
Số cuối kỳ	-	6.762.053.709	6.762.053.709

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Kết chuyển phân bổ	Số cuối kỳ
- HM tại Khu DL Biển	-	196.926.935	115.088.639	-	81.838.296
-HM tại KS Hội An	5.081.075.498	397.033.296	389.477.740	-	5.088.631.054
-HM tại LHHA	-	-	-	-	-
-HM tại VPCT	23.685.186	-	-	-	23.685.186
Cộng	5.104.760.684	593.960.231	504.566.379	-	5.194.154.536

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	7.950.767.749	8.051.573.362

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	204.154.829	656.423.208
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	2.207.795.100	2.441.846.012
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	1.532.443.619	811.155.597
Nhà cung cấp cho Cty TNHH MTV LHHA	300.583.866	325.480.981
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	103.915.305	58.552.996
Cộng	4.348.892.719	4.293.458.794

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng của Khách sạn Hội An	656.820.128	462.508.321
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	697.119.578	397.714.166
Khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA	599.282.750	15.668.000
Khách hàng của DLND Tam Thanh	14.256.707	259.027
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	1.967.479.163	876.149.514

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	448.683.785	2.456.076.436	1.716.026.955	1.188.733.266
Thuế tiêu thụ đặc biệt	33.540.632	97.691.546	94.290.216	36.941.962
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	25.070.894	271.865.876	230.813.412	66.123.358
Tiền thuê đất	-	2.467.898.334	-	2.467.898.334
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	37.450.118	273.732.061	258.535.398	52.646.781
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	6.118.925.429	5.574.264.253	2.306.665.981	9.386.523.701

Thuế giá trị gia tăng

- Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%. Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	Số phát sinh
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	
Cộng	

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả	2.644.604.600	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2025

Mã chứng khoán: HOT

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	89.932.200	79.199.288
Bảo hiểm xã hội	57.175.285	32.518.285
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	171.300.000	155.400.000
Phải trả phải nộp khác	511.251.037	523.393.734
Cộng	829.658.522	790.511.307

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	2.100.000	2.100.000
Quỹ phúc lợi	46.527.472	58.527.472
Cộng	48.627.472	60.627.472

18. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư tại 01/01/2024	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(57.322.307.827)	45.065.762.951
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.466.593.344	10.466.593.344
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(46.855.714.483)	55.532.356.295
Số dư tại 01/01/2025	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(46.855.714.483)	55.532.356.295
Tăng trong kỳ	-	-	-	5.976.549.021	5.976.549.021
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2025	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(40.879.165.462)	61.508.905.316

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2025

Mã chứng khoán: HOT

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
Tổng doanh thu	41.905.489.445	35.209.677.350
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	24.094.060.755	19.643.763.101
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	13.980.023.828	12.161.870.335
<i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>	436.835.801	377.575.051
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	-	-
<i>Doanh thu Cty TNHH MTV LHHA</i>	3.394.569.061	3.026.468.863
Cộng	41.905.489.445	35.209.677.350

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	13.011.567.678	12.912.918.474
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	9.376.226.004	8.673.184.893
Giá vốn DLND Tam Thanh	1.138.965.937	980.430.316
Giá vốn Cty TNHH MTV LHHA	2.659.416.400	2.234.363.754
Cộng	26.186.176.019	24.800.897.437

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	15.068.493	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.133.103	12.374.290
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	4.963.263	4.377.595
Lãi dự thu	-	-
Cộng	24.164.859	16.751.885

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
Chi phí lãi vay	31.415.306	69.554.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	4.817.100	4.984.250
Cộng	36.232.406	74.538.902

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
Chi phí cho nhân viên	553.074.012	487.270.050
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	23.868.945	34.004.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.761.164	366.104.271
Chi phí hoa hồng	2.877.151.435	2.093.310.164
Chi phí bằng tiền khác	500.000	1.500.000
Cộng	3.846.355.556	2.982.189.146

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2025

Mã chứng khoán: HOT

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.684.248.425	2.557.362.978
Chi phí đồ dùng văn phòng	143.899.709	129.421.192
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.862.174	81.656.370
Chi phí trợ cấp mất việc	17.119.000	-
Thuế, phí và lệ phí	444.631.366	357.666.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.075.026.197	457.615.294
Chi phí bằng tiền khác	461.376.216	383.306.244
Cộng	<u>5.889.163.087</u>	<u>3.967.028.659</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	3.796.296	10.879.630
Xử lý công nợ	68.772	485.249
Thu nhập khác	-	-
Cộng	<u>3.865.068</u>	<u>11.364.879</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý	-	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	2.420.772	4.913.180
Chi phí khác	47.870.034	11.389.004
Cộng	<u>50.290.806</u>	<u>16.302.184</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.976.549.021	3.453.044.232
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>747</u>	<u>432</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2025

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	<u>63</u>	<u>63</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>7.999.937</u>	<u>7.999.937</u>

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1.Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/03/2025

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc, KTT	440.100.000	396.900.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	171.300.000	155.250.000
Cộng	611.400.000	552.150.000

2. Báo cáo bộ phận

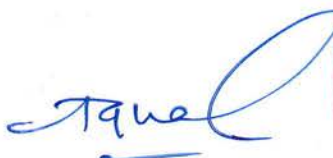
Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28.(theo bảng phụ lục đính kèm)

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**Trần Thị Ánh Vân****Nguyễn Thị Thu Quanh****Nguyễn Thị Ngọc Lan**

LÃI LỖ BỘ PHẬN HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh	Cty TNHH MTV LHHA
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	41 905 489 445		24 094 060 755	13 980 023 828	436 835 801	3 394 569 061
2. Các khoản giảm trừ	02						
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	41 905 489 445		24 094 060 755	13 980 023 828	436 835 801	3 394 569 061
4. Giá vốn hàng bán	11	26 186 176 019		13 011 567 678	9 376 226 004	1 138 965 937	2 659 416 400
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	15 719 313 426		11 082 493 077	4 603 797 824	- 702 130 136	735 152 661
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24 164 859	16 579 716	2 989 494	3 216 460	95 348	1 283 841
7. Chi phí tài chính	22	36 232 406	31 415 306	3 656 784	1 160 316		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	31 415 306	31 415 306				
8. Chi phí bán hàng	24	3 846 355 556	509 238 002	2 247 514 640	872 176 118	16 452 526	200 974 270
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5 889 163 087	2 491 621 506	1 982 812 181	842 590 010	199 575 839	372 563 551
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	5 971 727 236	-3 015 695 098	6 851 498 966	2 891 087 840	- 918 063 153	162 898 681
11. Thu nhập khác	31	3 865 068	1 474	3 828 005	528	1	35 060
12. Chi phí khác	32	50 290 806	47 870 034	894 239	1 442 195	8 576	75 762
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 46 425 738	- 47 868 560	2 933 766	- 1 441 667	- 8 575	- 40 702
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	5 925 301 498	-3 063 563 658	6 854 432 732	2 889 646 173	- 918 071 728	162 857 979
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	- 51 247 523	- 51 247 523				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	5 976 549 021	-3 012 316 135	6 854 432 732	2 889 646 173	- 918 071 728	162 857 979



Cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh	Cty TNHH MTV LHHA
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	35 209 677 350		19 643 763 101	12 161 870 335	377 575 051	3 026 468 863
2. Các khoản giảm trừ	02						
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	35 209 677 350		19 643 763 101	12 161 870 335	377 575 051	3 026 468 863
4. Giá vốn hàng bán	11	24 800 897 437		12 912 918 474	8 673 184 893	980 430 316	2 234 363 754
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	10 408 779 913		6 730 844 627	3 488 685 442	- 602 855 265	792 105 109
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16 751 885	781 121	2 838 839	1 766 711	14 188	11 351 026
7. Chi phí tài chính	22	74 538 902	69 554 652	3 030 485	1 953 765		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	69 554 652	69 554 652				
8. Chi phí bán hàng	24	2 982 189 146	519 124 856	1 394 525 443	845 976 298	23 767 298	198 795 251
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3 967 028 659	2 253 000 917	582 774 857	686 248 100	137 026 938	307 977 847
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	3 401 775 091	-2 840 899 304	4 753 352 681	1 956 273 990	- 763 635 313	296 683 037
11. Thu nhập khác	31	11 364 879	847	11 278 094	85 938		
12. Chi phí khác	32	16 302 184		4 059 043	9 637 715	2 605 426	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 4 937 305	847	7 219 051	- 9 551 777	- 2 605 426	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	3 396 837 786	-2 840 898 457	4 760 571 732	1 946 722 213	- 766 240 739	296 683 037
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	- 56 206 446	- 56 206 446				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	3 453 044 232	-2 784 692 011	4 760 571 732	1 946 722 213	- 766 240 739	296 683 037